

TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Hà nội, tháng 7/2022

NƠI NHẬN:.....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		799.963.657.541	751.693.227.668
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	742.928.148.599	325.736.164.644
1. Tiền	111		742.928.148.599	325.736.164.644
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	355.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54.132.366.514	67.016.160.949
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	-	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.547.425.809	5.449.445.200
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán	134	V.6	2.966.109.056	3.734.042.794
5. Phải thu thành viên lưu ký chứng khoán	135	V.4	42.499.121.993	41.138.813.287
6. Phải thu thành viên bù trừ	136	V.5	8.593.174.404	8.269.927.158
7. Phải thu ngắn hạn khác	137	V.7	1.475.042.682	11.372.439.940
8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	138		(2.948.507.430)	(2.948.507.430)
9. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		318.303.139	319.903.139
1. Hàng tồn kho	141	V.10	318.303.139	319.903.139
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.584.839.289	3.620.998.936
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.15	2.584.839.289	3.347.916.989
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	273.081.947
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.16	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		455.523.438.401	472.053.078.112
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.7	10.000.000	10.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		452.531.377.221	468.053.345.814
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	374.137.998.264	384.371.470.245
- Nguyên giá	222		573.780.351.091	560.456.711.091
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(199.642.352.827)	(176.085.240.846)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.14	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	78.393.378.957	83.681.875.569
- Nguyên giá	228		199.086.108.099	199.086.108.099
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(120.692.729.142)	(115.404.232.530)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư và công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.982.061.180	3.989.732.298
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	2.982.061.180	3.989.732.298
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.16	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.255.487.095.942	1.223.746.305.780

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		255.487.095.942	223.746.305.780
I. Nợ ngắn hạn	310		134.899.949.939	118.196.035.852
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	37.336.500	216.803.402
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	92.056.321.702	62.549.442.765
4. Phải trả cán bộ nhân viên	314		-	20.607.962.161
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	-	1.523.387.098
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.21	91.612.915	306.612.907
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	29.247.122.552	15.125.873.567
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.22	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.467.556.270	17.865.953.952
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		120.587.146.003	105.550.269.928
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.21	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.20	-	-
8. Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ	338	V.24	120.587.146.003	105.550.269.928
9. Quỹ phòng ngừa rủi ro thanh toán chứng khoán phái sinh	339	V.23	-	-
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.25	-	-
11. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.22	-	-
12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.26	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		626.332.094.191	626.332.094.191
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01	VI.1	307.557.399.221	325.411.111.238	307.557.399.221	325.411.111.238
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		307.557.399.221	325.411.111.238	307.557.399.221	325.411.111.238
4. Chi phí hoạt động	11		58.579.355.350	75.044.949.101	58.579.355.350	75.044.949.101
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 10-11)	20		248.978.043.871	250.366.162.137	248.978.043.871	250.366.162.137
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.861.012.766	9.608.384.668	7.861.012.766	9.608.384.668
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	-	-	-	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	64.455.269.108	63.602.487.385	64.455.269.108	63.602.487.385
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21-22)-25]	30		192.383.787.529	196.372.059.420	192.383.787.529	196.372.059.420
10. Thu nhập khác	31	VI.6	-	34.984.000	-	34.984.000
11. Chi phí khác	32	VI.7	5.956	-	5.956	-
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(5.956)	34.984.000	(5.956)	34.984.000
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		192.383.781.573	196.407.043.420	192.383.781.573	196.407.043.420
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	38.476.757.506	39.281.408.684	38.476.757.506	39.281.408.684
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		153.907.024.067	157.125.634.736	153.907.024.067	157.125.634.736

Người lập

Lê Thị Anh Đào

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Thủy

Lập, ngày 18 tháng 7 năm 2022

Tổng Giám đốc



Dương Văn Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		308.407.410.391	310.798.125.930
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(62.902.353.256)	(66.604.819.418)
3. Tiền chi trả cho cán bộ, nhân viên	03		(38.761.572.098)	(33.282.866.506)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(33.794.010.190)	(31.746.847.458)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		113.923.592.651	21.198.761.713
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(106.129.513.523)	(32.733.487.892)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		180.743.553.975	167.628.866.869
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.523.360.000)	(7.040.198.150)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	34.984.000
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(355.000.000.000)
4. Tiền thu từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		355.000.000.000	325.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.330.000.000	18.986.164.383

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
6 tháng đầu năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM (VSD)

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH một thành viên thuộc sở hữu của Nhà nước
- Trực thuộc Bộ Tài chính
- Lĩnh vực hoạt động: Dịch vụ tài chính chứng khoán
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
- Cấu trúc của VSD
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ đơn vị trực thuộc
+ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 7 Tòa nhà Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Số 16 đường Võ Văn Kiệt, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh

- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ 01/01/2022 kết thúc 30/6/2022
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26/12/2019 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tỷ giá áp dụng trong giao dịch mua ngoại tệ cho các đoàn đi công tác nước ngoài là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam hoặc tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính công bố.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền: *Không áp dụng*
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
- Tiền gửi ngân hàng được xác định trên cơ sở các khoản tiền gửi không kỳ hạn.
 - Các khoản tương đương tiền được xác định trên cơ sở các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 (ba) tháng.
4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
- a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
- + Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc
 - + Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được: *Không có bằng chứng chắc chắn cho thấy khoản tổn thất có thể thu hồi lại được.*
 - + Đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: *Không áp dụng*
- b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: *Không áp dụng*
- c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: *Không áp dụng*
- d) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:
- + Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn: *Không áp dụng*
 - + Giao dịch dưới hình thức mua lại phần vốn góp: *Không áp dụng*
5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
- Phân loại các khoản nợ phải thu: *Các khoản nợ phải thu được phân loại thành: Phải thu tổ chức phát hành, phải thu thành viên lưu ký, phải thu thành viên bù trừ, phải thu khác, ...*
 - Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.
 - Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.
 - Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: *Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019.*
6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc*
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Giá trị hàng tồn kho được tính theo giá đích danh*
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Phương pháp kê khai thường xuyên*
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hàng tồn kho". Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.*

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính:

- Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Tuân thủ theo chuẩn mực số 03 "Tài sản cố định hữu hình" và chuẩn mực số 04 "Tài sản cố định vô hình"*.

+ *Giá trị ghi sổ của TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá.*

+ *Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu: Các chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu đảm bảo điều kiện vốn hóa sẽ được ghi nhận tăng nguyên giá tài sản cố định ban đầu; nếu các chi phí phát sinh không đủ điều kiện vốn hóa sẽ được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.*

+ *Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao đường thẳng*

+ *Việc quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ tuân thủ theo các quy định hiện hành của kế toán.*

- Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính: *Tuân thủ theo chuẩn mực số 06 "Thuê tài sản"*

8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: *Tuân thủ theo chuẩn mực số 17 "Thuế thu nhập doanh nghiệp"*

- Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại: *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm với tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được hoàn nhập lại.*

- Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại phải trả: *Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm với số thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được ghi giảm (hoàn nhập).*

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: *Chi phí trả trước bao gồm các công cụ, dụng cụ không đủ điều kiện là tài sản cố định; chi phí trả trước hàng hóa, dịch vụ cho nhiều kỳ kế toán và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.*

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Phân loại các khoản nợ phải trả: *Các khoản nợ phải trả được phân loại thành: Phải trả người bán, phải trả khác, ...*

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.

- Các khoản phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: *Không áp dụng*

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay: *Không áp dụng*

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: *Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Trung tâm xác định chi phí phải trả dựa theo hợp đồng và văn bản pháp lý ký kết giữa các bên.*

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng"
- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được lập trên cơ sở chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

- Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở doanh thu có liên quan đến nhiều kỳ kế toán và được người mua chấp nhận thanh toán.
- Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ theo kỳ kế toán.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp được ghi nhận theo số vốn thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không áp dụng
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Không áp dụng
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế TNDN của kỳ này và các khoản điều chỉnh.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác: Tuân thủ theo chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

- Doanh thu hoạt động: Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực số 14.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực số 14.
- Thu nhập khác: Bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Tuân thủ theo chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" và chuẩn mực số 23 "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm".

19. Nguyên tắc kế toán chi phí hoạt động: Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, phù hợp với doanh thu.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Đảm bảo ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp: Đảm bảo ghi nhận đầy đủ chi phí phát sinh trong kỳ.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Báo cáo tài chính đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	712.192.021	1.141.388.436
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	742.215.956.578	324.594.776.208
Cộng	742.928.148.599	325.736.164.644

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn	-	-	355.000.000.000	355.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	355.000.000.000	355.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: *Không có*

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ: *Không có*

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	-	-
- Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Cộng	-	-

4. Phải thu thành viên lưu ký chứng khoán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu ngắn hạn của thành viên lưu ký chứng khoán		
	42.499.121.993	41.138.813.287
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	5.086.367.077	2.599.500.926

- Các thành viên lưu ký chứng khoán	37.412.754.916	38.539.312.361
b) Phải thu dài hạn của thành viên lưu ký	-	-
Cộng	42.499.121.993	41.138.813.287

5. Phải thu thành viên bù trừ	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu ngắn hạn của thành viên bù trừ	8.593.174.404	8.269.927.158
- Công ty CP Chứng khoán SSI	954.542.635	1.227.196.526
- Công ty CP Chứng khoán VNDirect	724.082.650	833.146.924
- Công ty CP Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh	865.107.093	585.247.868
- Công ty CP Chứng khoán VPS	2.852.193.895	2.979.763.101
- Các thành viên bù trừ khác	3.197.248.131	2.644.572.739
b) Phải thu dài hạn của thành viên bù trừ	-	-
Cộng	8.593.174.404	8.269.927.158

6. Phải thu tổ chức phát hành	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu ngắn hạn của tổ chức phát hành	2.966.109.056	3.734.042.794
- Kho bạc Nhà nước	955.809.056	870.523.840
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	54.000.000	1.265.811.000
- Các tổ chức phát hành khác	1.956.300.000	1.597.707.954
b) Phải thu dài hạn của tổ chức phát hành	-	-
Cộng	2.966.109.056	3.734.042.794

7. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.475.042.682	-	11.372.439.940	-
- Ký cược, ký quỹ	1.402.515.000	-	1.426.515.000	-
- Tạm ứng	50.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	22.527.682	-	9.945.924.940	-
b) Dài hạn	10.000.000	-	10.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
Cộng	1.485.042.682	-	11.382.439.940	-

8. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tiền	-	-	-	-
- Tài sản khác	-	-	-	-

9. Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	7.454.005.789	7.454.005.789	3.755.941.534	3.755.941.534
+ Quá hạn dưới 06 tháng	4.101.483.369	4.101.483.369	422.382.254	422.382.254
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	2.558.229.956	2.558.229.956	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	68.883.422	68.883.422
Các đối tượng khác	1.543.253.413	1.543.253.413	353.498.832	353.498.832
+ Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 01 năm	70.163.140	70.163.140	242.908.599	242.908.599
Công ty CP Chứng khoán SME	24.962.259	24.962.259	24.817.804	24.817.804
Công ty CP Chứng khoán Tràn an	6.863.681	6.863.681	28.556.679	28.556.679
Công ty CP Chứng khoán Golden Bridge Việt Nam	13.131.249	13.131.249	33.039.135	33.039.135
Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Phát triển nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long	19.103.992	19.103.992	35.701.488	35.701.488
Các đối tượng khác	6.101.959	6.101.959	120.793.493	120.793.493
+ Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	264.777.204	264.777.204	295.104.290	295.104.290
Công ty CP Chứng khoán Tràn an	36.984.429	36.984.429	37.124.394	37.124.394
Công ty CP Chứng khoán SME	49.760.370	49.760.370	51.534.224	51.534.224
Công ty CP Chứng khoán Golden Bridge Việt Nam	46.141.545	46.141.545	47.056.748	47.056.748
Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Phát triển nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long	35.701.488	35.701.488	26.458.419	26.458.419

Các đối tượng khác	96.189.372	96.189.372	132.930.505	132.930.505
+ Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	283.801.950	283.801.950	224.878.954	224.878.954
Công ty CP Chứng khoán SME	54.292.574	54.292.574	59.081.990	59.081.990
Công ty CP Chứng khoán Tràn an	37.570.405	37.570.405	38.412.216	38.412.216
Công ty CP Chứng khoán Golden Bridge Việt Nam	48.485.205	48.485.205	50.976.690	50.976.690
Các đối tượng khác	143.453.766	143.453.766	76.408.058	76.408.058
+ Quá hạn từ 03 năm	2.733.780.126	2.733.780.126	2.570.667.437	2.570.667.437
Công ty CP Chứng khoán Tràn an	732.957.276	732.957.276	703.418.821	703.418.821
CTCP Chứng khoán SME	728.145.675	728.145.675	696.764.601	696.764.601
Công ty CP Chứng khoán Golden Bridge Việt Nam	404.701.420	404.701.420	368.255.597	368.255.597
CTCP Chứng khoán Trường Sơn	281.828.660	281.828.660	261.180.305	261.180.305
Các đối tượng khác	586.147.095	586.147.095	541.048.113	541.048.113
- Tổng giá trị các khoản phải thu chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	7.454.005.789	7.454.005.789	3.755.941.534	3.755.941.534

10. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	94.703.400	-	94.703.400	-
- Công cụ, dụng cụ	223.599.739	-	225.199.739	-
Cộng	318.303.139	-	319.903.139	-

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: *Không có*

11. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	205.012.672.852	173.369.763.764	41.847.744.149	137.600.216.119	2.626.314.207	560.456.711.091
- Mua trong kỳ	-	12.332.650.000	-	990.990.000	-	13.323.640.000
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	205.012.672.852	185.702.413.764	41.847.744.149	138.591.206.119	2.626.314.207	573.780.351.091
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	16.401.013.824	118.787.324.046	9.700.200.272	30.300.159.119	896.543.585	176.085.240.846
- Khấu hao trong kỳ	4.100.253.456	9.755.038.459	1.991.635.068	7.554.643.278	155.541.720	23.557.111.981
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	20.501.267.280	128.542.362.505	11.691.835.340	37.854.802.397	1.052.085.305	199.642.352.827
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	188.611.659.028	54.582.439.718	32.147.543.877	107.300.057.000	1.729.770.622	384.371.470.245
- Tại ngày cuối kỳ	184.511.405.572	57.160.051.259	30.155.908.809	100.736.403.722	1.574.228.902	374.137.998.264

*. Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay: Không có

*. Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 73.185.188.728 đồng

*. Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Không đồng

*. Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có

*. Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không có

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	73.971.000.000	-	-	124.288.108.099	827.000.000	199.086.108.099
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	73.971.000.000	-	-	124.288.108.099	827.000.000	199.086.108.099

Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.218.227.680	-	-	108.359.004.850	827.000.000	115.404.232.530
- Khấu hao trong kỳ	1.554.556.920	-	-	3.733.939.692	-	5.288.496.612
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.772.784.600	-	-	112.092.944.542	827.000.000	120.692.729.142
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	67.752.772.320	-	-	15.929.103.249	-	83.681.875.569
- Tại ngày cuối kỳ	66.198.215.400	-	-	12.195.163.557	-	78.393.378.957

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ VH dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay: Không có

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 99.299.666.702 đồng

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có):

14. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: Không có

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: Không có

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: Không có

15. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	2.584.839.289	3.347.916.989
- Chi phí về công cụ, dụng cụ	270.080.145	159.622.846
- Chi phí khác: Thuê nhà, thuê kho, tiền bảo hiểm sức khỏe, tiền bảo hiểm nhân thọ, tiền bảo hiểm cháy và các rủi ro tài sản, ...	2.314.759.144	3.188.294.143
b) Dài hạn	2.982.061.180	3.989.732.298
- Chi phí về công cụ, dụng cụ	2.646.781.964	3.554.994.212
- Chi phí khác: Bản quyền phần mềm hội nghị truyền hình, phần mềm diệt virus Kaspersky, dịch vụ SSL cho tên miền vsd.vn, ...	335.279.216	434.738.086
Cộng	5.566.900.469	7.337.649.287

16. Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	-	-

17. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	37.336.500	216.803.402
- Công ty CP Phát triển thông tin kinh tế Đen Vina	9.063.500	16.485.500
- Công ty CP Bưu chính Vàng	-	51.114.912
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Comtra	-	41.657.000
- Công ty Điện lực Cầu Giấy	-	57.156.990
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	27.830.000	19.580.000
- Các đối tượng khác	443.000	30.809.000
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Số đã nộp/ khấu trừ lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Số cuối kỳ
a) Phải nộp	62.549.442.765	193.123.593.761	163.616.714.824	92.056.321.702
- Thuế GTGT (thuế suất 10%)	182.836.431	660.487.774	677.516.705	165.807.500

- Thuế TNDN (Thuế suất 20%)	14.096.642.847	38.476.757.506	33.794.010.190	18.779.390.163
- Thuế thu nhập cá nhân	-	3.487.491.447	3.364.666.905	122.824.542
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	418.305.048	418.305.048	-
- Các loại thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	48.269.963.487	150.080.551.986	125.362.215.976	72.988.299.497
b) Phải thu	273.081.947	-	-273.081.947	-
- Thuế thu nhập cá nhân	150.675.064	-	-150.675.064	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	122.406.883	-	-122.406.883	-

19. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	1.523.387.098
- Các khoản trích trước khác	-	1.523.387.098
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác	-	-
Cộng	-	1.523.387.098

20. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	29.247.122.552	15.125.873.567
- Kinh phí công đoàn	518.295	518.295
- Bảo hiểm xã hội	2.001.896	2.001.896
- Bảo hiểm y tế	1.227.236	1.227.236
- Bảo hiểm thất nghiệp	419.400	419.400
- Nhận kỹ quý, ký cược ngắn hạn	20.000.000	20.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (giá dịch vụ chuyển quyền trả cho 02 Sở GD, Phí giám sát trả UBCK, ...)	29.222.955.725	15.101.706.740
b) Dài hạn	-	-
- Nhận kỹ quý, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

21. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	91.612.915	306.612.907
- Doanh thu nhận trước (giá dịch vụ quản lý tài sản đảm bảo)	91.612.915	306.612.907
b) Dài hạn	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-

22. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	-	-

23. Quỹ phòng ngừa rủi ro thanh toán chứng khoán phái sinh	Cuối kỳ	Đầu năm
	-	-

24. Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ	Cuối kỳ	Đầu năm
	120.587.146.003	105.550.269.928

25. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

26. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số liệu lũy kế tăng/ giảm từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo				Số dư cuối kỳ	
	Năm trước	Năm nay	Kỳ này năm trước		Kỳ này năm nay		Kỳ này năm trước	Kỳ này năm nay
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	626.332.094.191	626.332.094.191	-	-	-	-	626.332.094.191	626.332.094.191
2. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	373.667.905.809	373.667.905.809	-	-	-	-	373.667.905.809	373.667.905.809
6. Các Quỹ khác thuộc vốn CSH	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	-	-	157.125.634.736	157.125.634.736	153.909.860.430	153.909.860.430	-	-
Cộng	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	157.125.634.736	157.125.634.736	153.909.860.430	153.909.860.430	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000

* Giải thích một số trường hợp tăng, giảm ảnh hưởng lớn đến tình hình biến động vốn CSH trong năm

<i>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Vốn góp của Nhà nước	626.332.094.191	626.332.094.191
- Vốn góp của các đối tượng khác	-	-
Cộng	626.332.094.191	626.332.094.191

<i>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận</i>	<i>Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ</i>	
	<i>Kỳ này năm nay</i>	<i>Kỳ này năm trước</i>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu kỳ	626.332.094.191	626.332.094.191
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	626.332.094.191	626.332.094.191
- Lợi nhuận phân phối	3.833.314.400	3.479.002.500
<i>d) Các quỹ của VSD</i>	-	-
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

đ) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

27. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	<i>Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ</i>	
	<i>Kỳ này năm nay</i>	<i>Kỳ này năm trước</i>
Lý do thay đổi giữa đầu kỳ và cuối kỳ:	-	-

28. Nguồn kinh phí	<i>Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ</i>	
	<i>Kỳ này năm nay</i>	<i>Kỳ này năm trước</i>
- Nguồn kinh phí đầu năm	-	140.000.000
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	140.000.000
- Chi sự nghiệp	-	280.000.000
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-

29. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn	-	-
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1-5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-
b) Vật tư, chứng chỉ có giá trị nhận giữ hộ:	-	-
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận uỷ thác:	-	-
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:	-	-
c) Nợ khó đòi đã xử lý:	-	-
d) Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng	38.674.454.127	37.519.741.467
đ) Ngoại tệ các loại	-	-
e) Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-
g) Tiền gửi hoạt động nghiệp vụ chứng khoán cơ sở	962.494.553.370	2.038.380.409.383
- Tiền gửi thực hiện quyền mua chứng khoán, chào mua chứng khoán	41.382.935	46.382.935
- Tiền gửi thanh toán hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu, tín phiếu, thực hiện chứng quyền	20.416.007.376	1.164.858.251.147
- Tiền gửi quỹ hỗ trợ thanh toán	942.037.163.059	873.475.775.301
- Tiền gửi của thành viên lưu ký thực hiện thủ tục thu hồi giấy chứng nhận thành viên	-	-
h) Tiền gửi hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh	5.899.196.194.021	4.437.391.015.523
- Tiền gửi quỹ bù trừ	251.238.455.529	251.197.204.103
- Tiền gửi ký quỹ của thành viên bù trừ	5.647.957.738.492	4.186.193.811.420
- Tiền gửi từ khoản thu được do bán chứng khoán để xử lý mất khả năng thanh toán	-	-
- Tiền gửi từ các khoản thu tiền bồi thường của thành viên bù trừ trả cho các bên liên quan	-	-
i) Phải thu hoạt động nghiệp vụ	21.395.292.762	27.406.963.994
(1) Phải thu hoạt động nghiệp vụ chứng khoán cơ sở	21.395.292.762	27.406.963.994
- Phải thu thiếu hụt Quỹ hỗ trợ thanh toán	6.937.594.133	6.937.594.133
- Phải thu khác	14.457.698.629	20.469.369.861
(2) Phải thu hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh	-	-
- Phải thu thiếu hụt Quỹ bù trừ	-	-
- Phải thu khác	-	-

k) Phải trả hoạt động nghiệp vụ	5.682.874.794.031	5.371.569.781.962
(1) Phải trả hoạt động nghiệp vụ chứng khoán cơ sở	34.917.055.539	1.185.375.970.542
- Phải trả tiền thực hiện quyền mua chứng khoán, chào mua chứng khoán	41.249.435	41.249.435
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu, tín phiếu, thực hiện chứng quyền	20.383.407.285	1.164.828.651.056
- Phải trả khác	14.492.398.819	20.506.070.051
(2) Phải trả hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh	5.647.957.738.492	4.186.193.811.420
- Nhận ký quỹ bằng tiền của thành viên bù trừ	5.647.957.738.492	4.186.193.811.420
- Phải trả khác	-	-
l) Giá trị chứng khoán ký quỹ, chứng khoán đóng góp Quỹ bù trừ tại VSD	-	-
(1) Giá trị chứng khoán ký quỹ	-	-
(2) Giá trị chứng khoán đóng góp Quỹ bù trừ	-	-
m) Quỹ hỗ trợ thanh toán	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
(1) Số đầu kỳ	880.411.402.835	830.192.257.384
(2) Số tăng trong kỳ	91.601.038.035	67.188.844.069
(3) Số giảm trong kỳ	23.039.650.277	30.764.700.194
(4) Số cuối kỳ	948.972.790.593	866.616.401.259
n) Quỹ bù trừ	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
(1) Số đầu kỳ	251.197.204.103	220.797.553.279
(2) Số tăng trong kỳ	250.481.186	20.231.153.360
(3) Số giảm trong kỳ	209.229.760	61.512.742
(4) Số cuối kỳ	251.238.455.529	240.967.193.897
p) Hoạt động nghiệp vụ thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của VSD	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
(1) Thanh toán bù trừ chứng khoán cơ sở	292.287.161.239.301	300.445.328.223.416
- Tổng giá trị thanh toán lũy kế phát sinh trong kỳ của hoạt động bù trừ thanh toán chứng khoán cơ sở	292.287.161.239.301	300.445.328.223.416
(2) Thanh toán bù trừ chứng khoán phái sinh	1.991.276.699.000	2.341.271.166.000
- Tổng giá trị thanh toán lũy kế phát sinh trong kỳ của hoạt động bù trừ thanh toán chứng khoán phái sinh	1.991.276.699.000	2.341.271.166.000
o) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
1. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ	307.557.399.221	325.411.111.238
a) Doanh thu hoạt động nghiệp vụ	307.557.399.221	325.411.111.238
* Doanh thu hoạt động nghiệp vụ chứng khoán cơ sở	257.995.116.919	268.725.163.194
- Doanh thu giá dịch vụ lưu ký chứng khoán	182.627.042.569	154.790.039.620
- Doanh thu giá dịch vụ chuyển khoản chứng khoán	30.689.160.243	31.504.400.546
- Doanh thu phí đại lý thanh toán hộ gốc và lãi trái phiếu, tín phiếu	5.960.288.265	16.983.900.431
+ Doanh thu phí đại lý thanh toán hộ gốc và lãi trái phiếu	5.960.288.265	16.983.900.431
+ Doanh thu phí đại lý thanh toán hộ gốc và lãi tín phiếu	-	-
- Doanh thu giá dịch vụ quản lý thành viên lưu ký	2.040.000.000	1.895.000.000
- Doanh thu giá dịch vụ xử lý lỗi sau giao dịch	83.000.000	192.000.000
- Doanh thu giá dịch vụ chuyển quyền sở hữu chứng khoán không qua hệ thống giao dịch của SGDC	15.789.028.975	47.168.822.597
- Doanh thu giá dịch vụ thực hiện quyền	17.209.500.000	16.191.000.000
- Doanh thu giá dịch vụ đăng ký chứng khoán	3.417.500.000	-
- Doanh thu giá dịch vụ vay, cho vay chứng khoán	21.145.867	-
- Doanh thu giá dịch vụ đăng ký biện pháp bảo đảm	71.300.000	-
- Doanh thu giá dịch vụ phong tỏa chứng khoán	87.151.000	-
* Doanh thu hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh	42.742.404.568	50.920.116.952
- Doanh thu giá dịch vụ đăng ký thành viên bù trừ	-	-
- Doanh thu giá dịch vụ quản lý vị thế	30.069.941.700	30.170.763.600
- Doanh thu giá dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ	11.982.462.868	20.106.853.352
- Doanh thu giá dịch vụ quản lý thành viên bù trừ	690.000.000	642.500.000
* Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ	6.819.877.734	5.765.831.092
- Doanh thu dịch vụ tập huấn nghiệp vụ	-	-
- Doanh thu dịch vụ bỏ phiếu điện tử	12.910.000	14.962.000
- Doanh thu dịch vụ cung cấp danh sách cổ đông bất thường	3.635.000.000	2.930.000.000
- Doanh thu dịch vụ đại lý chuyển nhượng	2.506.967.742	2.030.000.000
- Doanh thu dịch vụ cung cấp thông tin cầm cố chứng khoán	-	19.100.000
- Doanh thu dịch vụ phong tỏa chứng khoán	-	462.269.100

- Doanh thu dịch vụ quản lý tài sản cầm cố, tài sản bảo đảm	214.999.992	214.999.992
- Doanh thu dịch vụ quản trị tài khoản hưu trí cá nhân	450.000.000	94.500.000
- Doanh thu dịch vụ tập huấn nghiệp vụ chứng khoán phái sinh	-	-
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
c) Doanh thu cho thuê tài sản	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	7.861.012.766	9.608.384.668
- Lãi tiền gửi	1.454.410.024	770.864.117
- Lãi đầu tư tài chính	6.406.602.742	8.837.520.551
4. Chi phí tài chính	-	-
- Lãi tiền vay	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
- Dự phòng và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	64.455.269.108	63.602.487.385
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	64.455.269.108	63.602.487.385
- Chi phí nhân viên quản lý	12.016.785.998	10.839.606.666
- Chi phí vật liệu quản lý	855.631.135	841.716.451
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.188.299.017	3.640.105.442
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.603.099.299	13.509.430.512
- Thuế, phí và lệ phí	24.192.225.438	22.921.502.168
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.817.751.724	11.092.794.514
- Chi phí bằng tiền khác	1.523.824.097	480.461.432
- Chi phí quảng cáo, hội nghị, khánh tiết	257.652.400	276.870.200
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
6. Thu nhập khác	-	34.984.000
- Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	34.984.000

- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác (tiền bán hồ sơ mời thầu)	-	-
7. Chi phí khác	5.956	-
- Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác	5.956	-

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	38.476.757.506	39.281.408.684
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	38.476.757.506	39.281.408.684

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: Đồng

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ	-	-

2. Các khoản tiền do VSD nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Không có

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Không có

- Tiền trả gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Kế toán



Lê Thị Anh Đào

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Thủy

Lập, ngày 18 tháng 7 năm 2022

Tổng Giám đốc



Dương Văn Thanh

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm 2022

TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này/ Số cuối kỳ	Kỳ trước/ Số đầu kỳ
A	B	C	D	1	2
1	Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)	3.352.522.420	3.333.559.280
a	Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong kỳ		P (đồng)	59.663.140	242.908.599
b	Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong kỳ		P (đồng)	40.700.000	23.006.350
2	Vay và nợ ngắn hạn trong nước		D (đồng)	-	-
a	Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	-	-
b	Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D (đồng)	-	-
3	Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)	-	-
a	Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	-	-
b	Các khoản vay ngắn hạn còn lại		D (đồng)	-	-
4	Vay và nợ dài hạn trong nước		D (đồng)	-	-
a	Vay ngắn hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)	-	-
b	Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyên đổi)		D (đồng)	-	-
c	Thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)	-	-
d	Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)	-	-
5	Vay và nợ dài hạn nước ngoài		D (đồng)	-	-
a	Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)	-	-
b	Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)	-	-
c	Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)	-	-
d	Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyên đổi)		D (đồng)	-	-
e	Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)	-	-
6	Vốn điều lệ		D (đồng)	626.332.094.191	626.332.094.191
7	Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN kỳ trước chuyển sang		D (đồng)	62.549.442.765	96.008.750.315
8	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	193.123.593.761	155.629.938.863
a	Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	43.047.047.731	34.256.864.804
b	Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)	-	-



TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này/ Số cuối kỳ	Kỳ trước/ Số đầu kỳ
A	B	C	D	1	2
c	Lợi nhuận/ cổ tức phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	150.076.546.030	121.373.074.059
9	Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	163.616.714.824	189.089.246.413
	Trong đó: Lợi nhuận/ cổ tức đã nộp NSNN		P (đồng)	125.358.210.020	149.317.058.686
10	Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển kỳ sau		D (đồng)	92.056.321.702	62.549.442.765

Ngày 18 tháng 7 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Văn Thanh

